

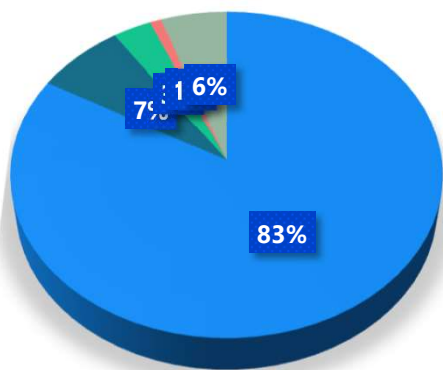
CTCP Nhà và Thương mại Dầu khí (UPCOM)

Ngành: Công nghiệp đa dụng

Giá	8,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-5.9%	17.6%

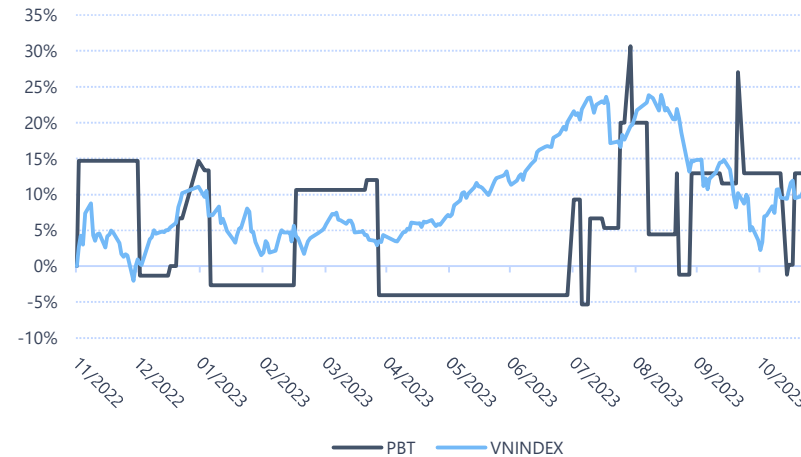
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,706 - 9,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	140
Số lượng CPLH (CP)	17,522,284
KLGD BQ 20 phiên (CP)	370
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.29

Cơ cấu cổ đông



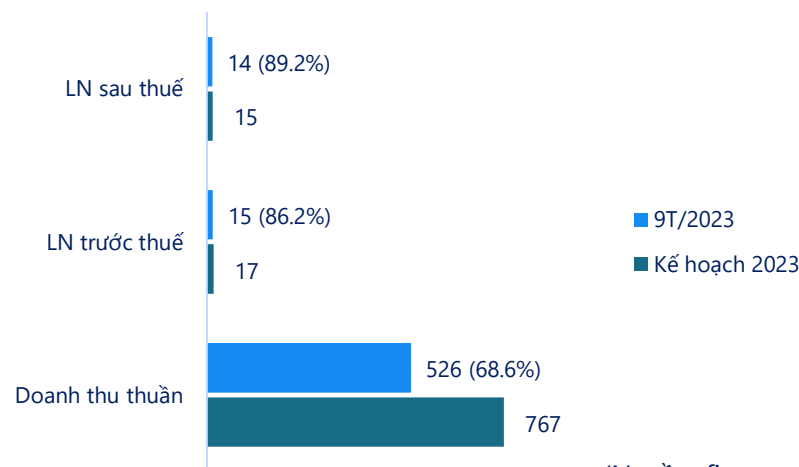
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

202.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 14.9 | +7.9%
Cùng kỳ: ↗ 35.4 | +21.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

526.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 117.3 | -18.2%

LN thuần

Q3 2023

5.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.3 | -4.5%
Cùng kỳ: ↗ 2.0 | +53.4%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

14.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 3.6 | +33.0%

LNTT

Q3 2023

6.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.3 | -4.5%
Cùng kỳ: ↗ 2.4 | +65.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

15.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 3.6 | +31.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PBT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	202.5	167.2	21.2%	526.1	643.4	-18.2%
Giá vốn hàng bán	192.3	159.3	20.7%	498.1	618.7	-19.5%
Lợi nhuận gộp	10.3	7.9	29.7%	28.0	24.8	13.2%
Doanh thu HĐTC	1.4	1.2	12.7%	4.1	3.8	10.1%
Chi phí tài chính	0.0	-	-	0.1	2.4	-97.3%
Chi phí lãi vay	0.0	-	-	0.1	-	-
Chi phí bán hàng	1.1	0.9	14.7%	3.1	0.9	227.3%
Chi phí QLDN	4.9	4.5	8.6%	14.5	14.2	1.7%
LN thuần từ HĐKD	5.6	3.7	53.4%	14.6	11.0	33.0%
LN khác	0.4	0.1	741.1%	0.4	0.4	-0.9%
LN trước thuế	6.0	3.6	65.7%	15.0	11.4	31.7%
Thuế TNDN	0.5	0.7	-18.9%	1.4	1.7	-20.2%
Lợi nhuận sau thuế	5.5	3.0	84.7%	13.6	9.6	41.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	5.5	3.0	84.7%	13.6	9.6	41.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 24.7	27.4 -	39.5	25.5 -	24.5	25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	33.6 -	5.5	12.4	3.0	0.3	14.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 12.0	-	22.0 -	22.0	14.0 -	23.1
Lưu chuyển tiền thuần	- 3.2	21.9 -	5.1	6.5 -	10.2	16.7

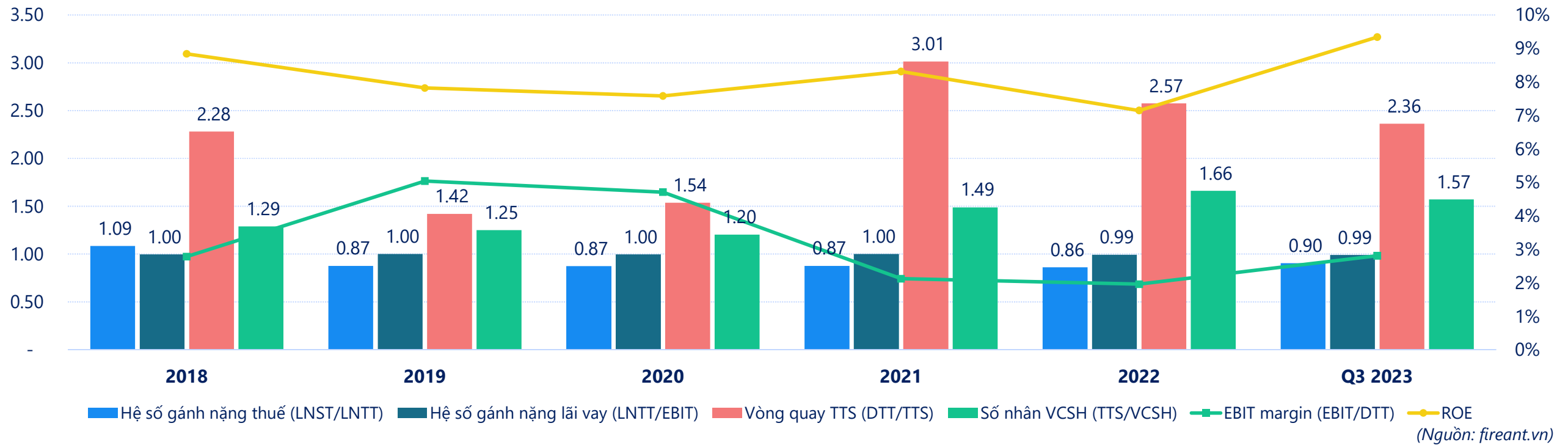
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	225.5	240.0	-6.1%	81.8%
Tiền và tương đương tiền	46.4	33.4	38.8%	16.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	57.7	70.3	-17.9%	20.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	96.0	104.5	-8.1%	34.8%
Hàng tồn kho	23.4	29.8	-21.6%	8.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.0	2.1	-2.4%	0.7%
Tài sản dài hạn	50.2	60.4	-16.8%	18.2%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	47.1	56.4	-16.5%	17.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.1	3.9	-21.4%	1.1%
Tổng cộng tài sản	275.7	300.4	-8.2%	100.0%
Nợ phải trả	85.5	109.8	-22.1%	31.0%
Nợ ngắn hạn	85.4	109.7	-22.1%	31.0%
Nợ vay ngắn hạn	-	22.0	-100.0%	0.0%
Nợ dài hạn	0.1	0.1	-34.0%	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	190.2	190.6	-0.2%	69.0%
Vốn chủ sở hữu	190.2	190.6	-0.2%	69.0%

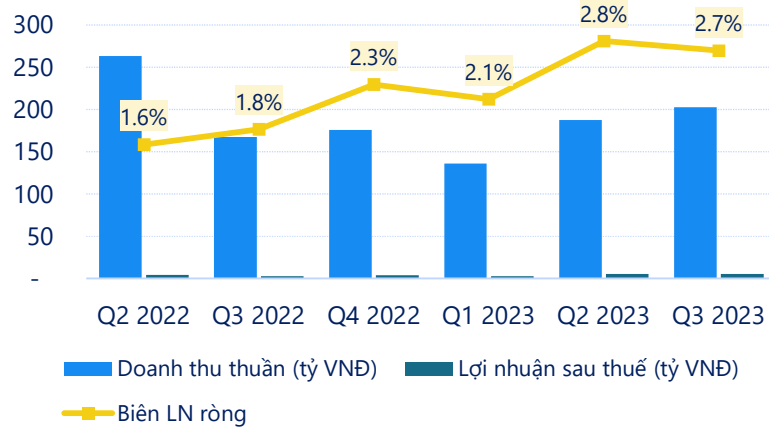
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PBT

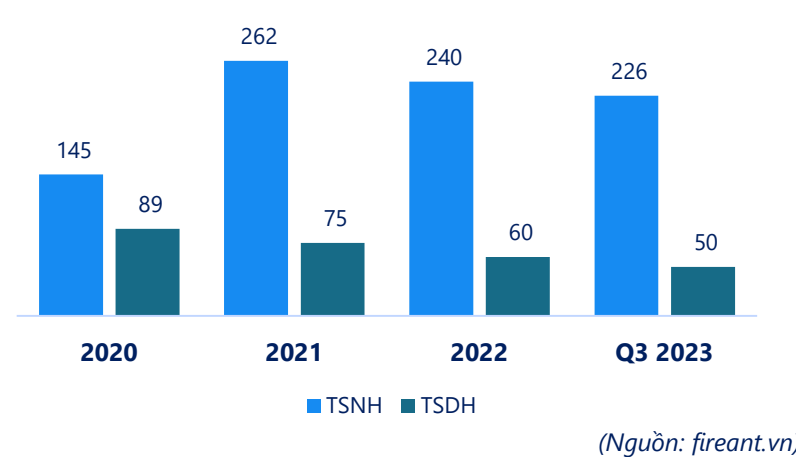
Phân tích Dupont



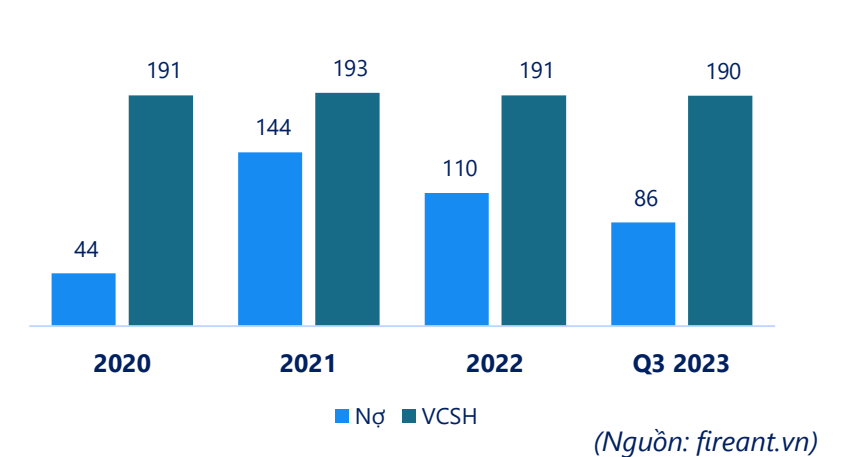
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PBT

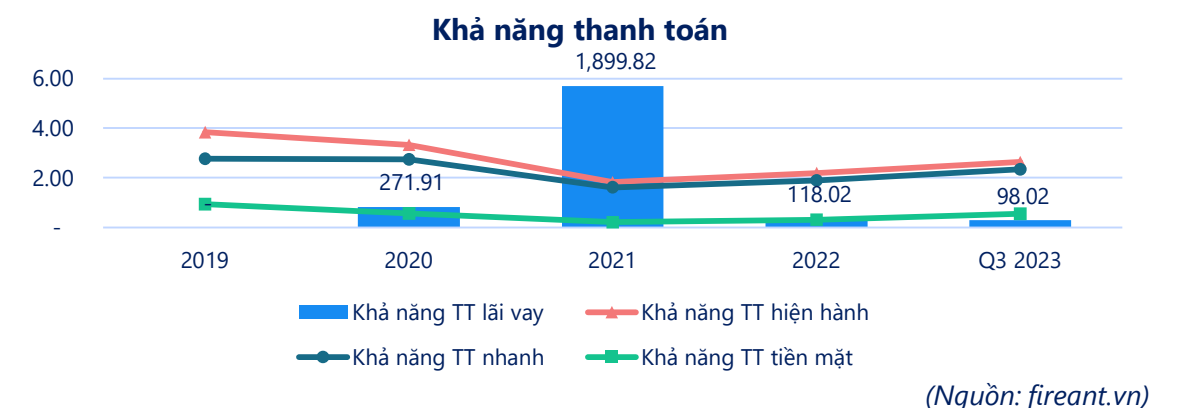
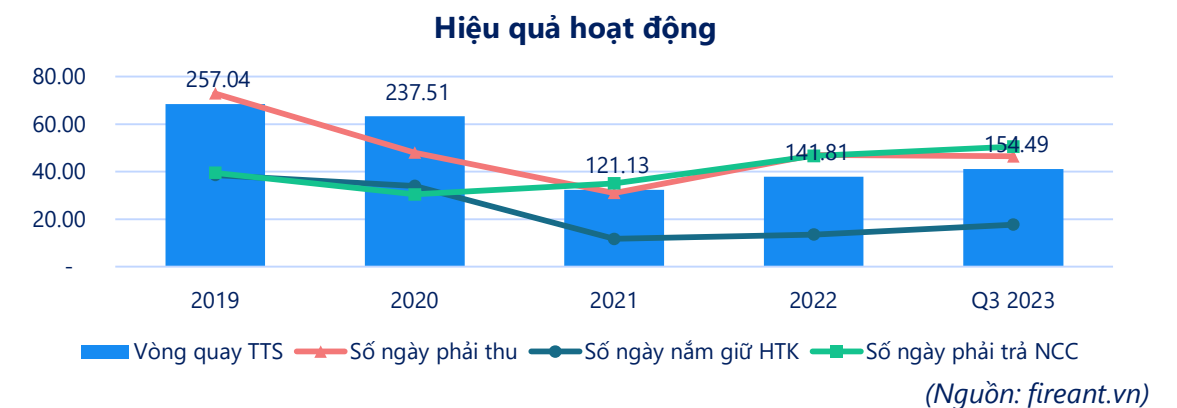
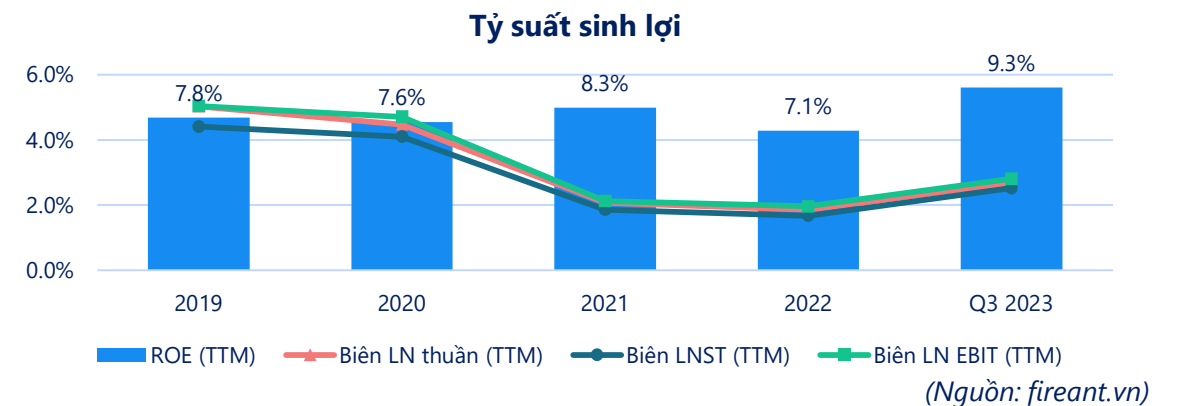
Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.7%	5.0%	4.5%	2.1%	1.9%	2.7%
Biên LNST (TTM)	3.0%	4.4%	4.1%	1.9%	1.7%	2.5%
Biên LN EBIT (TTM)	2.8%	5.0%	4.7%	2.1%	2.0%	2.8%
ROE (TTM)	8.8%	7.8%	7.6%	8.3%	7.1%	9.3%
ROA (TTM)	6.9%	6.3%	6.3%	5.6%	4.3%	5.9%

Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	53.1	72.9	48.0	31.0	47.0	46.5
Số ngày nắm giữ HTK	14.9	38.6	34.0	11.7	13.5	17.7
Số ngày phải trả NCC	30.7	39.5	30.4	35.1	46.6	50.5
Vòng quay TSCĐ	5.0	3.5	4.1	11.3	13.0	13.1
Vòng quay TTS	160.1	257.0	237.5	121.1	141.8	154.5

Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.3	3.8	3.3	1.8	2.2	2.6
Khả năng TT nhanh	1.8	2.8	2.7	1.6	1.9	2.3
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.9	0.6	0.2	0.3	0.5
Khả năng TT lãi vay	234.3	-	271.9	1,899.8	118.0	98.0

Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	956	848	827	909	781	1,007
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,745	10,946	10,881	10,998	10,876	10,856
P/E	-	25.8	8.9	11.0	9.5	7.9
P/B	-	2.0	0.7	0.9	0.7	0.7
P/S	-	1.1	0.4	0.2	0.2	0.2

(Nguồn: fireant.vn)



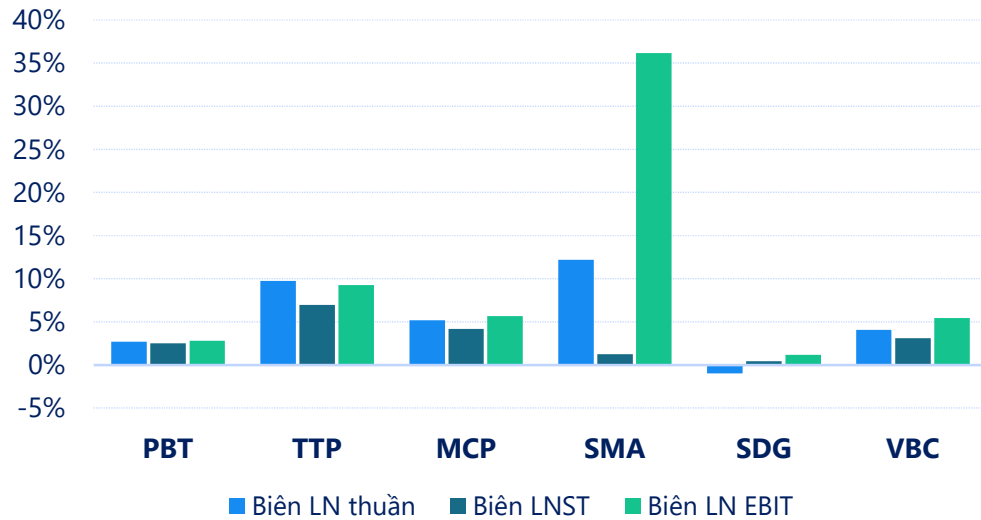
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PBT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PBT	526.1	-18.2%	13.6	41.1%	2.6%	1.5%
TTP	1,293.5	-9.7%	108.0	259.9%	8.3%	2.1%
MCP	367.2	-3.4%	16.2	146.6%	4.4%	1.7%
SMA	50	-19.0%	2	-109.5%	-4.8%	40.9%
SDG	977	-14.9%	18	-139.4%	-1.9%	4.1%
VBC	642	-13.5%	22	2.5%	3.4%	2.8%

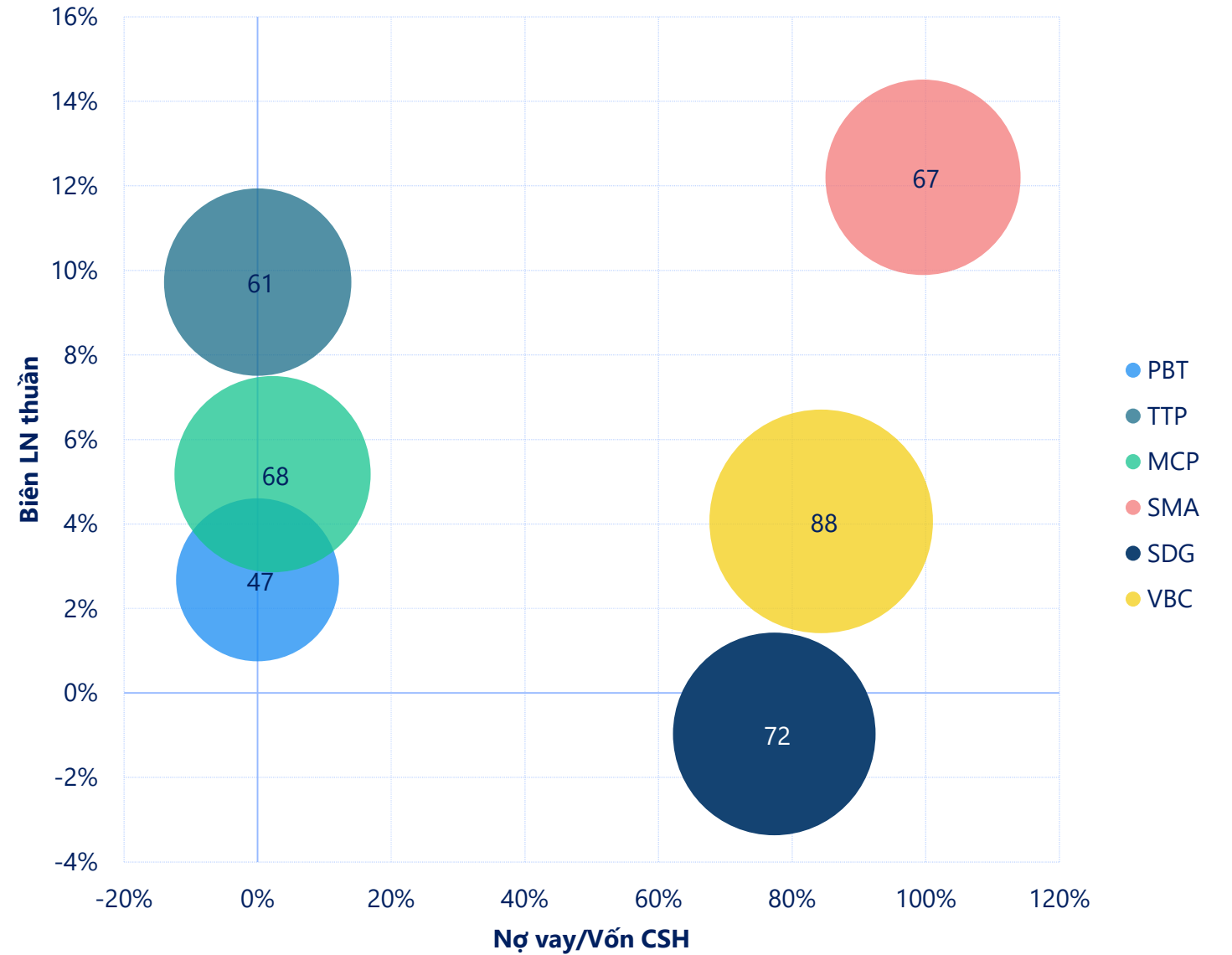
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)